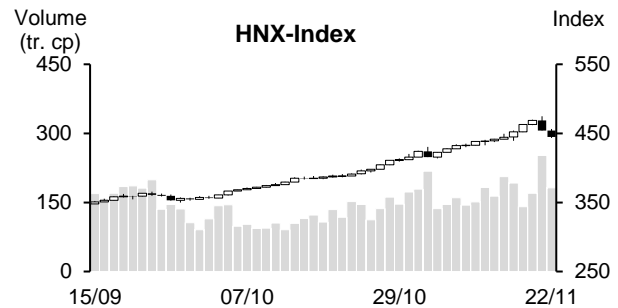
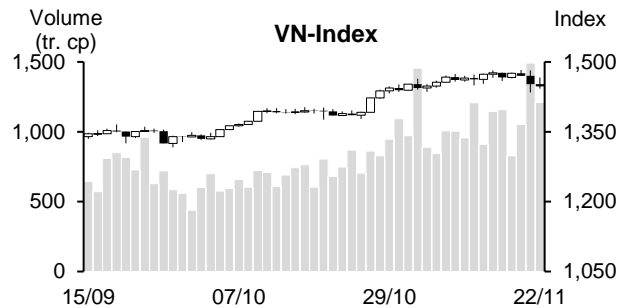


22/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,447.25	-0.35%	1,517.04	1.13%	444.62	-2.06%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,267.68	-16.65%	282.19	-15.02%	185.91	-27.02%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,209.42	-18.88%	274.79	-14.83%	181.71	-27.82%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,027.99	17.65%	216.91	26.68%	167.63	8.40%
Tổng GTGD (tỷ VND)	36,440.93	-18.34%	11,918.11	-18.90%	5,105.04	-21.10%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	34,264.31	-20.80%	11,527.11	-18.78%	4,837.86	-24.40%
TB 20 phiên (tỷ VND)	29,700.49	15.37%	10,118.83	13.92%	4,127.57	17.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	127	25%	19	63%	42	12%
Số mã giảm	350	70%	10	33%	220	62%
Số mã đứng giá	23	5%	1	3%	94	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục chịu sức ép giảm điểm trong phiên ngày đầu tuần. Diễn biến của phiên hôm nay có sự tương đồng so với cuối phiên thứ sáu tuần trước khi nhóm ngân hàng một lần nữa đóng vai trò là trụ đỡ cho chỉ số trước sức ép bán tháo ngày càng mạnh hơn của nhiều nhóm ngành còn lại, đặc biệt là các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ đã tăng nóng trước đó. Điều này góp phần giúp VN-Index chỉ chốt phiên giảm nhẹ, thậm chí chỉ số VN30 còn tăng hơn 1% mặc dù nhiều cổ phiếu nằm sàn la liệt. Bên cạnh ngân hàng, cổ phiếu thép cũng đáng chú ý khi lực cầu quay trở lại với nhóm này sau chuỗi ngày dài điều chỉnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời vẫn áp đảo. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA20, cùng với +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể còn giảm điểm trong những phiên tới, với hỗ trợ gần quanh vùng 1,400 – 1,420 điểm (MA50 và vùng đỉnh cũ tháng 7/2021) hoặc xa hơn là vùng 1,340 – 1,360 điểm (MA100). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với RSI lao dốc từ vùng quá mua trên 70 xuống vùng 64, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên, với hỗ trợ gần quanh 432 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 394 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang chịu áp lực giảm và chưa có tín hiệu dừng lại. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro giảm điểm từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: QTP, VCG (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MBB, NKG, PTB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Chốt lời	23/11/21	17.1	15.9	7.7%	20	26.2%	15.5	-2.2%	Áp lực điều chỉnh quay trở lại
2	VCG	Chốt lời	23/11/21	46.3	42.7	8.4%	52	21.8%	40.9	-4.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MBB	Quan sát mua	23/11/21	29.2	31.5-32	Nền break mẫu hình tam giác kèm vol cao gần đây -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	NKG	Quan sát mua	23/11/21	42.5	47-47.5	Nhịp giảm về lại vùng hỗ trợ cũ 40-42 + khả năng xuất hiện gap kiệt sức -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại
3	PTB	Quan sát mua	23/11/21	99.5	106-108	Nhịp giảm về lại nền giá cũ 97-100 + xuất hiện hai nền rút chân liên tiếp kèm vol giảm dần -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	28/10/21	28.8	26.7	7.9%	31.3	17.2%	25.1	-6%	
2	SSI	Mua	02/11/21	48.6	41.4	17.4%	50	20.8%	40	-3%	
3	MSN	Mua	05/11/21	149.9	147.9	1.4%	165	12%	140	-5%	
4	NTP	Mua	10/11/21	60.5	56.9	6.3%	64	12%	53.8	-5%	
5	QNS	Mua	11/11/21	55.26	52.46	5.3%	59	12%	49.7	-5%	
6	BID	Mua	18/11/21	45.55	43.6	4.5%	49	12%	42	-4%	
7	BVH	Mua	19/11/21	60.2	64.2	-6.2%	70	9%	62	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

32 nhóm hàng xuất khẩu tỷ USD

So với cùng kỳ 2020, có thêm 2 nhóm hàng đạt được kim ngạch tỷ USD tính đến thời điểm 15/11 là sản và sản phẩm từ sản đạt 1,004 tỷ USD (cùng kỳ đạt 815,5 triệu USD); sản phẩm từ cao su đạt 1,003 tỷ USD (cùng kỳ đạt 757 triệu USD).

Tuy nhiên, có một nhóm hàng bị mất mốc “tỷ đô” là đá quý, kim loại quý và sản phẩm khi chỉ đạt hơn 695 triệu USD, trong khi cùng kỳ năm ngoái đạt gần 2,6 tỷ USD.

Trong các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, có 7 nhóm đạt từ 10 tỷ USD trở lên gồm: điện thoại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị; dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; sắt thép.

Trong đó, sắt thép lần đầu đạt được dấu mốc này với kim ngạch 10,27 tỷ USD, tăng tới 136,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Xét theo yếu tố ngành hàng, các nhóm hàng điện tử hay máy móc thiết bị đang chiếm ưu thế vượt trội.

Đến 15/11, còn nhiều nhóm hàng ngấp nghé kim ngạch 1 tỷ USD, do đó, hết năm 2021, số lượng nhóm hàng xuất khẩu đạt dấu mốc này của nước ta sẽ chưa dừng lại ở con số 32.

SSI Research: Thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào nhờ cung tiền đồng lớn

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 15/11 - 19/11, đề cập lãi suất liên ngân hàng giảm nhờ thanh khoản dồi dào. Thanh khoản hệ thống trong tuần trước được hỗ trợ bởi khối lượng lớn VND cung ứng đồng thời từ nguồn Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mua ngoại tệ kỳ hạn đáo hạn và mua giao ngay, trong khi kênh trung hòa truyền thống (nghiệp vụ thị trường mở) không có giao dịch.

Theo số liệu mới cập nhật từ NHNN, tăng trưởng huy động giảm từ tháng 4 trong bối cảnh tiền gửi khu vực dân cư có xu hướng giảm. Tổng lượng tiền gửi trong nền kinh tế đạt 10.5 triệu tỷ đồng tính đến hết tháng 9, tăng 11,2% so với cùng kỳ (thấp hơn so với mức 12.6% vào năm 2020), chủ yếu là do mức tăng trưởng sụt giảm mạnh từ tiền gửi khu vực dân cư.

NHNN tiếp tục khẳng định chính sách tiền tệ nói lỏng sẽ được duy trì và SSI Research kỳ vọng rằng cơ quan này sẽ sớm nới hạn mức tín dụng đối với các ngân hàng có chất lượng tài sản và các chỉ số an toàn tốt. Nhờ vậy, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay vẫn ở mức thấp như hiện tại.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG lãi kỷ lục 568 tỷ đồng tháng 10

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) thông báo doanh thu tháng 10 đạt 12.186 tỷ đồng, tăng 39%; lợi nhuận sau thuế 568 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng có doanh thu cao thứ 2 và lợi nhuận kỷ lục trong lịch sử hoạt động của MWG. So với tháng 9, doanh thu tháng này tăng 46% và lợi nhuận tăng 71% nhờ sự phục hồi của chuỗi Thế Giới Di Động/ Điện Máy Xanh (TGDD/ĐMX) sau khi được mở bán trở lại. Tổng doanh số của TGDD/ĐMX tháng 10 đạt gần 10.200 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ.

Doanh nghiệp cho biết sau 10 ngày khai trương, 4 cửa hàng Topzone đóng góp 40 tỷ đồng doanh thu, sản lượng iPhone 13 bán ra tại Topzone chiếm gần 10% tổng số iPhone 13 bán ra trên toàn hệ thống TGDD/ĐMX.

Chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX) mang về 2.000 tỷ đồng doanh thu, bình quân mỗi cửa hàng đạt 1 tỷ đồng chưa quay về mức trước dịch.

Lũy kế 10 tháng, MWG ghi nhận doanh thu hợp nhất 99.006 tỷ đồng, tăng 10% và thực hiện 79% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 3.906 tỷ đồng, tăng 19% và thực hiện 82% kế hoạch năm. Trong đó, chuỗi TGDD/ĐMX đóng góp 74.100 tỷ đồng, tăng 2%; BHX đóng góp 24.600 tỷ đồng, tăng 44%.

PNJ lãi 120 tỷ đồng tháng 10

Công ty Vàng bạc Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo doanh thu thuần tháng 10 đạt 2.080 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 120 tỷ đồng, giảm 31% nhưng lãi trở lại sau 3 tháng lỗ liên tiếp.

Biên lợi nhuận gộp tháng 10 đạt 17,8%, giảm đáng kể so với mức 21,8% cùng kỳ năm trước. Tổng chi phí cũng tăng 23,4% khiến lợi nhuận giảm.

Lũy kế 10 tháng, PNJ ghi nhận doanh thu thuần 14.594 tỷ đồng, tăng 8% và thực hiện 69,5% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 697 tỷ đồng, giảm 14,6% và thực hiện 56,7% kế hoạch năm.

Doanh thu kênh bán lẻ lũy kế của đơn vị duy trì tăng 8,6% so với cùng kỳ dù ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh từ cuối quý II và xuyên suốt quý III. Doanh thu kênh sỉ giảm 5,5% và vàng miếng tăng 15,7%.

DIC Corp ước lãi 2021 đạt 1.200 tỷ đồng, không hoàn thành kế hoạch năm

DIC Corp (HoSE: DIG) cho biết dịch bệnh Covid-19 bùng phát khiến cho kể từ ngày 15/7 mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều bị đóng băng, tất cả các doanh nghiệp rơi vào khó khăn. Các đơn vị không thể triển khai công tác bán hàng, bàn giao sản phẩm, nghiệm thu, thanh toán công nợ,...

Do vậy, ban lãnh đạo DIC Corp ước tính lợi nhuận trước thuế năm nay đạt khoảng 1.200 tỷ đồng, thực hiện 83,1% kế hoạch đề ra và tăng 33% so với thực hiện năm trước. Với kết quả đạt được, DIC Corp dự kiến chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ từ 18 – 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 đã phê duyệt.

9 tháng, doanh nghiệp báo cáo doanh thu đạt 1.655 tỷ đồng, giảm 12%; lãi trước thuế 183,5 tỷ đồng, tăng 6% và thực hiện 12,2% kế hoạch năm.

Năm 2022, lãnh đạo DIC Corp kỳ vọng lợi nhuận trước thuế khoảng 1.500 tỷ đồng, tăng 25%; tỷ lệ chia cổ tức khoảng 15 – 20%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	34,500	5.18%	0.14%
VCB	98,800	1.75%	0.11%
BID	45,550	2.59%	0.08%
VIB	41,700	6.92%	0.07%
HDB	32,300	6.95%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	25,100	7.26%	0.26%
NVB	30,700	4.42%	0.11%
VCS	121,000	1.68%	0.07%
VC3	57,200	2.88%	0.02%
CCR	40,100	9.86%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	35,600	-5.57%	-0.15%
GAS	102,100	-3.68%	-0.13%
PLX	55,900	-5.89%	-0.08%
BCM	53,900	-5.44%	-0.06%
GEX	47,450	-6.96%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	233,900	-1.72%	-0.29%
PVS	25,000	-5.66%	-0.15%
L14	240,300	-10.00%	-0.15%
CEO	29,400	-6.67%	-0.11%
IDJ	62,900	-9.89%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	15,500	-6.06%	48,633,600
HAG	7,450	-6.99%	39,898,700
ROS	6,760	-6.89%	37,889,100
STB	28,800	3.23%	35,710,300
MSB	26,250	6.71%	29,139,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,900	-9.23%	13,258,902
SHS	49,400	-0.20%	11,739,074
CEO	29,400	-6.67%	11,165,428
PVS	25,000	-5.66%	10,830,720
ART	14,400	-4.64%	10,656,735

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	53,100	1.53%	1,263.6
HPG	48,650	1.35%	1,102.7
GEX	47,450	-6.96%	1,051.5
STB	28,800	3.23%	1,028.5
SSI	48,600	0.21%	996.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	49,400	-0.20%	580.3
CEO	29,400	-6.67%	351.4
IDC	88,000	0.00%	308.3
THD	233,900	-1.72%	303.1
PVS	25,000	-5.66%	275.9

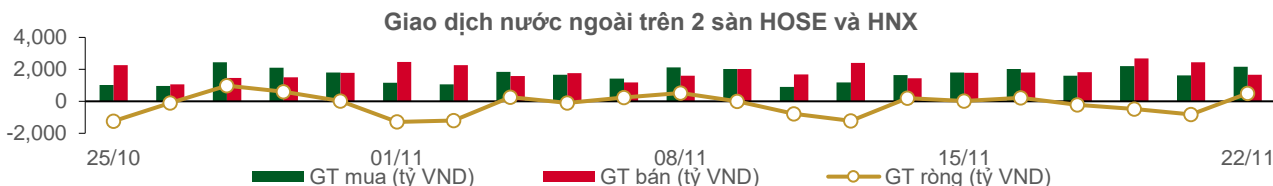
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	14,702,850	347.06
MSB	12,330,000	323.02
GAB	1,377,200	268.78
HSG	3,257,800	117.48
VIB	2,440,000	90.57

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	1,475,490	118.04
IDC	1,069,900	101.64
SHS	400,975	19.84
NVB	546,400	15.95
HUT	540,000	7.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.45	2,130.09	48.81	1,626.63	6.64	503.46
HNX	0.92	31.96	1.26	31.43	(0.35)	0.52
Tổng 2 sàn	56.36	2,162.05	50.07	1,658.06	6.30	503.98



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	26,250	12,310,000	322.52
VHM	81,000	1,924,300	154.75
CTG	34,500	3,585,600	123.18
NLG	57,800	1,535,400	89.63
KBC	46,500	1,702,500	81.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,700	300,200	14.04
SHS	49,400	66,500	3.29
THD	233,900	12,700	2.98
CLH	29,300	40,000	1.21
VCS	121,000	6,700	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	26,250	12,310,600	322.54
VPB	36,700	4,631,200	170.80
TPB	46,500	2,605,500	121.08
VNM	86,200	1,052,600	90.67
HPG	48,650	1,540,000	74.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	29,400	520,200	16.95
SHS	49,400	62,015	3.08
BCC	23,900	69,392	1.74
VHL	24,700	60,300	1.51
NVB	30,700	46,700	1.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	81,000	1,700,200	136.67
CTG	34,500	2,405,900	82.89
GMD	48,150	1,537,200	74.74
KBC	46,500	1,446,600	69.17
VIC	94,800	609,600	56.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,700	300,200	14.04
THD	233,900	12,700	2.98
CLH	29,300	40,000	1.21
BAX	74,000	11,100	0.80
PCG	10,900	64,600	0.72

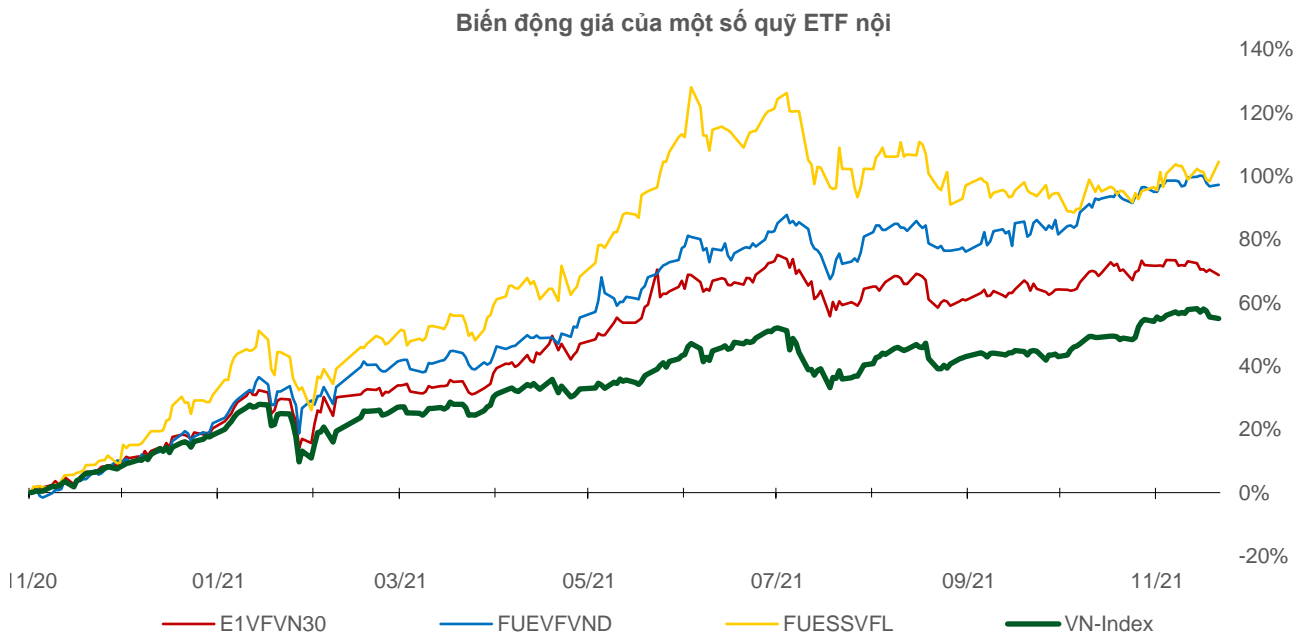
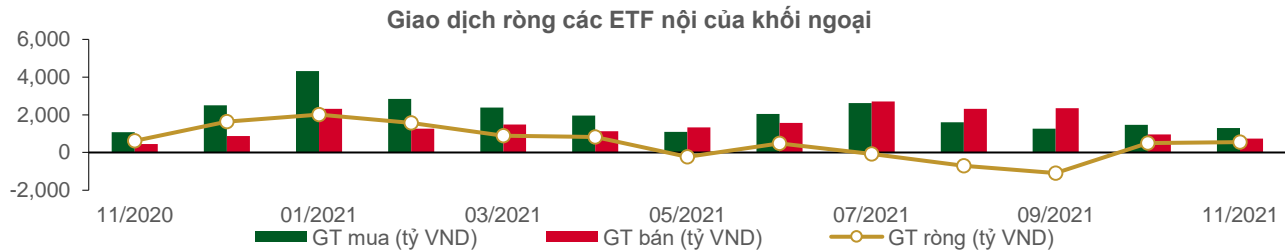
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	36,700	(4,631,200)	(170.80)
TPB	46,500	(1,788,800)	(83.29)
HCM	45,000	(770,400)	(35.95)
VNM	86,200	(276,000)	(23.78)
GEX	47,450	(414,100)	(19.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	29,400	(517,200)	(16.85)
BCC	23,900	(69,292)	(1.74)
DST	7,200	(158,600)	(1.14)
NVB	30,700	(34,000)	(1.05)
VHL	24,700	(36,700)	(0.92)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,250	-1.0%	2,114,400	53.83	E1VFN30	43.39	50.17	(6.77)
FUEMAV30	17,880	1.0%	135,400	2.40	FUEMAV30	1.94	2.35	(0.41)
FUESSV30	18,670	-1.4%	143,400	2.69	FUESSV30	0.44	0.25	0.19
FUESSV50	22,600	0.4%	23,600	0.53	FUESSV50	0.08	0.00	0.08
FUESSVFL	21,340	3.1%	466,000	9.80	FUESSVFL	9.54	0.13	9.41
FUEVFN30	27,820	0.3%	1,101,400	30.64	FUEVFN30	19.82	13.27	6.56
FUEVN100	19,690	0.1%	136,500	2.69	FUEVN100	0.67	0.70	(0.02)
FUEIP100	11,000	0.7%	72,900	0.80	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,193,600	103.37	Tổng cộng	75.89	66.85	9.04



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,500	5.6%	50,110	60	34,150	727	(773)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,190	5.8%	390	49	95,000	1,281	(909)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,540	-2.5%	14,000	46	95,000	57	(1,483)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,720	-8.0%	20,840	14	95,000	1,607	(113)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	2,810	-4.1%	73,150	45	95,000	2,068	(742)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,450	-5.2%	8,330	49	95,000	755	(695)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	800	0.0%	25,910	65	95,000	80	(720)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,130	-3.7%	1,020	226	95,000	538	(2,592)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,510	-2.0%	71,640	137	95,000	509	(1,001)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	350	75.0%	125,200	10	32,300	18	(332)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	1,160	28.9%	81,230	156	32,300	532	(628)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	2,920	-2.7%	3,800	49	48,650	5	(2,915)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,200	0.0%	18,810	14	48,650	937	(263)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,250	5.0%	125,820	45	48,650	259	(991)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	860	7.5%	10,710	35	48,650	99	(761)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,940	1.6%	23,390	105	48,650	257	(1,683)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	820	2.5%	22,550	156	48,650	74	(746)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	910	12.4%	31,800	65	48,650	4	(906)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,990	6.4%	22,160	226	48,650	259	(1,731)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	150	-48.3%	26,310	10	43,000	(0)	(150)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	1,800	-36.4%	141,920	58	43,000	255	(1,545)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	1,910	-17.0%	14,400	35	43,000	1,370	(540)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,510	-27.3%	2,070	80	43,000	43	(2,467)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	960	-18.0%	12,440	156	43,000	263	(697)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	780	13.0%	17,620	46	29,200	0	(780)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	940	13.3%	70,750	58	29,200	22	(918)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,200	2.6%	1,820	80	29,200	4	(1,196)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	560	0.0%	17,850	65	29,200	2	(558)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,100	8.8%	88,840	137	29,200	662	(1,438)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,700	0.0%	10,550	163	149,900	3,376	(1,324)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,800	1.1%	26,590	45	149,900	4,449	(351)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	120	-40.0%	82,490	10	149,900	(0)	(120)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,690	-9.1%	370	112	149,900	1,479	(1,211)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,150	4.6%	8,060	156	149,900	313	(837)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,440	0.0%	9,980	80	149,900	438	(1,002)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,200	-0.5%	6,440	137	149,900	1,357	(843)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,870	-1.5%	12,390	(245)	138,600	(30)	(7,900)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,770	7.7%	10,540	46	138,600	2,929	(841)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,130	0.7%	30,800	45	138,600	8,869	(261)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,550	1.1%	35,070	112	138,600	2,910	(640)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,120	-5.5%	1,380	80	138,600	7,939	(181)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,500	17.2%	4,410	65	138,600	728	(772)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,280	-1.7%	18,670	137	138,600	1,255	(1,025)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,100	-8.3%	13,780	58	102,100	201	(1,899)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	890	0.0%	6,270	156	102,100	157	(733)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,120	6.7%	7,540	156	90,900	441	(679)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	990	-4.8%	45,370	46	104,000	34	(956)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,420	-7.3%	25,660	45	104,000	1,853	(567)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,830	-9.3%	1,710	112	104,000	1,611	(1,219)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,210	-19.9%	200	80	104,000	190	(1,020)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,240	-20.0%	22,820	80	104,000	567	(673)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,980	11.9%	12,200	49	28,800	251	(1,729)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	100	-9.1%	97,320	10	28,800	(0)	(100)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	860	7.5%	55,770	58	28,800	28	(832)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	570	-1.7%	29,920	18	28,800	213	(357)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	2,020	16.8%	180,070	105	28,800	698	(1,322)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	690	15.0%	190,380	156	28,800	212	(478)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,150	4.6%	32,250	80	28,800	213	(937)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,390	2.1%	30,630	163	53,100	1,830	(1,560)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,120	1.8%	18,050	58	53,100	118	(1,002)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,600	6.0%	15,940	35	53,100	814	(786)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,340	1.4%	4,950	112	53,100	878	(3,462)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,560	-0.4%	28,140	105	53,100	1,077	(1,483)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,190	9.2%	13,310	80	53,100	204	(986)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,150	1.4%	5,030	135	53,100	450	(1,700)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	1,700	-8.1%	36,330	45	81,000	122	(1,578)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	550	-12.7%	31,640	35	81,000	8	(542)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,000	-7.4%	440	80	81,000	1	(999)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,400	-3.5%	10,060	105	81,000	213	(1,187)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	730	4.3%	12,190	156	81,000	96	(634)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,100	5.8%	44,500	80	81,000	123	(977)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	480	-9.4%	13,580	46	94,800	0	(480)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	650	-3.0%	59,260	45	94,800	0	(650)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	760	0.0%	75,240	156	94,800	190	(570)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,720	-0.6%	58,200	137	94,800	586	(1,134)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,640	3.9%	12,590	45	128,000	1,669	(971)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	120	-20.0%	16,470	10	128,000	(0)	(120)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,040	1.0%	9,350	156	128,000	252	(788)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	510	-5.6%	4,880	52	86,200	0	(510)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	470	-6.0%	15,190	46	86,200	0	(470)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	930	-5.1%	18,950	14	86,200	778	(152)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	830	-1.2%	14,350	45	86,200	1	(829)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	690	-1.4%	13,490	49	86,200	12	(678)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	750	7.1%	7,100	156	86,200	23	(727)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,280	0.0%	25,330	137	86,200	128	(1,152)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	140	-41.7%	11,510	10	36,700	(0)	(140)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,600	4.6%	13,420	58	36,700	456	(1,144)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,160	-1.4%	4,530	112	36,700	710	(3,450)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,250	-0.9%	29,660	105	36,700	776	(1,474)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	820	9.3%	10,380	65	36,700	13	(807)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,380	3.5%	2,020	135	36,700	340	(2,040)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,090	-6.8%	20,710	163	29,900	409	(681)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,890	-1.1%	89,440	45	29,900	1,006	(884)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	100	-33.3%	58,480	10	29,900	(0)	(100)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,010	-12.2%	5,220	35	29,900	397	(613)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,240	-0.8%	25,580	105	29,900	462	(778)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	740	-3.9%	24,010	156	29,900	245	(495)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	920	-1.1%	21,710	65	29,900	43	(877)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MWG (New)	HOSE	138,600	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC (New)	UPCOM	45,883	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG (New)	HOSE	48,000	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ (New)	HOSE	104,000	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM (New)	HOSE	86,200	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	60,800	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	95,000	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	26,250	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	57,800	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	82,100	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	140,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,950	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,925	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	27,350	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	29,900	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	35,750	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	68,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	35,600	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	23,450	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	29,800	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	48,150	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	88,200	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	81,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	55,263	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	29,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,500	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
KDH	HOSE	43,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	149,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,700	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	48,650	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	41,700	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	49,950	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,600	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	60,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	55,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	46,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,100	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	24,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	46,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,600	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	68,800	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	46,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	64,500	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	168,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,980	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	34,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,100	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GEG	HOSE	19,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	58,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	44,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	42,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,804	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	55,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	24,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	102,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	97,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	20,867	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,500	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	80,966	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,050	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912